SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP; Thời gian ký: 2026-04-10T16:45:18+07:00
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP
Thời gian ký: 09.04.2026 10:24:14 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 621 /QĐ-UBND	*Tân Đông Hiệp, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tổng quyết toán thu - chi Ngân sách phường Tân Đông Hiệp năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Đông Hiệp về việc phê chuẩn Tổng quyết toán thu - chi ngân sách năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tổng quyết toán thu – chi ngân sách năm 2025 của phường Tân Đông Hiệp *(Đính kèm các biểu theo Quyết định này)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, quản lý và kiểm tra đúng theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước./.

Nơi nhận: -TT Đảng ủy, TT HĐND; - CT, các PCT UBND phường; - Các ban ngành, đoàn thể phường; - Lưu: VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Thanh Huy**

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	**385.885.388.445**	**Tổng số chi**	**351.343.360.492**
I. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.632.803.157	I. Chi đầu tư phát triển	0
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.462.862.073	II. Chi thường xuyên	334.147.259.821
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	368.360.214.114	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau	16.920.400.671
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	275.331.000.000	IV. Chi nộp trả NS cấp trên	275.700.000
- Bổ sung có mục tiêu	93.029.214.114		
IV Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.924.115.577		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.505.393.524		
Kết dư ngân sách năm 2025	**34.542.027.953**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Biểu số 117/CK TC-NSNN

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	**408.571.704.093**	**406.862.704.093**	**416.922.901.197**	**385.885.388.445**	102,04	94,84
I. Các khoản thu 100%	**6.499.000.000**	**6.499.000.000**	**6.794.937.574**	**5.632.803.157**	104,55	86,67
1. Thu phí, lệ phí	484.000.000	484.000.000	641.928.824	641.928.824	132,63	132,63
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	747.000.000	747.000.000	0	0		
3. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	350.000.000	350.000.000	2.745.845.462	1.583.711.045	784,53	452,49
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.918.000.000	4.918.000.000	3.407.163.288	3.407.163.288	69,28	69,28
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%	**2.136.000.000**	**427.000.000**	**32.338.240.408**	**2.462.862.073**	**1513,96**	**576,78**
1. Lệ phí trước bạ	2.136.000.000	427.000.000	32.338.240.408	2.462.862.073	1513,96	576,78
2.Thu phí, lệ phí xã						
3. Thu tiền phạt						
4.Thu khác còn lại						
III. Thu chuyển nguồn	**5.780.000.000**	**5.780.000.000**	**7.924.115.577**	**7.924.115.577**	**137,10**	**137,10**
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			**1.505.393.524**	**1.505.393.524**		
V. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**394.156.704.093**	**394.156.704.093**	**368.360.214.114**	**368.360.214.114**	**93,46**	**93,46**
1. Bổ sung cân đối ngân sách	275.331.000.000	275.331.000.000	275.331.000.000	275.331.000.000	100,00	100,00
2. Bổ sung có mục tiêu	118.825.704.093	118.825.704.093	93.029.214.114	93.029.214.114	78,29	78,29

UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung		Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	1	*2*		*3*	*4*	*5*	*7*	*8*		*9*
A	**TỔNG CHI**	**398.438.704.093**		**398.438.704.093**	**351.343.360.492**		**351.343.360.492**	**88,18**		**88,18**
I	**Chi thường xuyên**	**398.438.704.093**		**398.438.704.093**	**334.147.259.821**		**334.147.259.821**	**83,86**		**83,86**
1	Chi quốc phòng	8.041.239.901		8.041.239.901	5.872.617.895		5.872.617.895	73,03		73,03
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	8.681.227.000		8.681.227.000	8.631.173.386		8.631.173.386	99,42		99,42
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	273.526.976.530		273.526.976.530	235.157.687.154		235.157.687.154	85,97		85,97
4	Chi khoa học và công nghệ	4.058.515.500		4.058.515.500	38.000.000		38.000.000	0,94		0,94
5	Chi y tế, dân số và gia đình	9.970.078.000		9.970.078.000	6.871.914.933		6.871.914.933	68,93		68,93
6	Chi văn hoá thông tin	354.595.806		354.595.806	354.595.806		354.595.806	100,00		100,00
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.054.335.000		1.054.335.000	961.157.740		961.157.740	91,16		91,16
8	Chi thể dục thể thao	357.148.000		357.148.000	308.647.479		308.647.479	86,42		86,42
9	Chi bảo vệ môi trường	666.150.000		666.150.000	494.433.200		494.433.200	74,22		74,22
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.062.642.916		5.062.642.916	4.051.625.629		4.051.625.629	80,03		80,03
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	60.232.404.240		60.232.404.240	51.594.158.464		51.594.158.464	85,66		85,66
12	Chi đảm bảo xã hội	25.847.468.000		25.847.468.000	19.225.324.935		19.225.324.935	74,38		74,38
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	585.923.200		585.923.200	585.923.200		585.923.200	100,00		100,00
II	**Chi chuyển nguồn**				**16.920.400.671**		**16.920.400.671**			
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**				**275.700.000**		**275.700.000**			